

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 26

NG
HA

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0900255402 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 21 tháng 6 năm 2006. Công ty cũng nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 ngày 22 tháng 6 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công dược phẩm.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Nhượng	Chủ tịch
Ông Vũ Năng Liêu	Phó Chủ tịch
Bà Vũ Thị Thuận	Thành viên
Ông Trần Túc Mã	Thành viên
Bà Ma Thị Hiền	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ma Thị Hiền	Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Kỳ	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm là Ông Nguyễn Văn Nhượng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Bà Ma Thị Hiền, Giám đốc Công ty đã được Ông Nguyễn Văn Nhượng ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 01/UQ-CT ngày 31 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Ma Thị Hiền
Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61283515/20140748

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 26, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2018-004-1



Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		96.411.379.679	105.038.438.517
110	I. Tiền	4	22.373.522.716	17.537.071.836
111	1. Tiền		22.373.522.716	17.537.071.836
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		32.875.393.460	55.765.025.212
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	28.443.440.943	51.674.633.487
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	4.007.247.734	3.598.548.127
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		424.704.783	491.843.598
140	III. Hàng tồn kho	6	40.867.754.797	31.429.293.966
141	1. Hàng tồn kho		43.309.281.142	32.037.808.948
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.441.526.345)	(608.514.982)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		294.708.706	307.047.503
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		129.821.056	307.047.503
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		164.887.650	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		82.152.238.969	88.141.282.096
220	I. Tài sản cố định		72.942.799.185	75.836.690.799
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	69.704.682.625	72.429.131.683
222	Nguyên giá		181.921.252.265	173.006.351.340
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(112.216.569.640)	(100.577.219.657)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	3.238.116.560	3.407.559.116
228	Nguyên giá		5.056.428.674	5.056.428.674
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.818.312.114)	(1.648.869.558)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		1.538.177.201	4.193.196.281
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.538.177.201	4.193.196.281
260	III. Tài sản dài hạn khác		7.671.262.583	8.111.395.016
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	7.671.262.583	8.111.395.016
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		178.563.618.648	193.179.720.613

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		35.923.937.467	47.029.029.457
310	I. Nợ ngắn hạn		35.923.937.467	47.029.029.457
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	18.169.664.169	24.402.996.582
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	234.510.634	2.081.064.472
314	3. Phải trả người lao động		9.072.452.487	12.689.447.194
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	4.710.274.094	5.999.620.323
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	3.273.705.993	1.440.700.913
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		463.330.090	415.199.973
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		142.639.681.181	146.150.691.156
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	142.639.681.181	146.150.691.156
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		113.643.250.000	94.703.570.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		113.643.250.000	94.703.570.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(92.500.000)	(92.500.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		22.291.755.170	39.400.068.432
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.797.176.011	12.139.552.724
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		6.797.176.011	12.139.552.724
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		178.563.618.648	193.179.720.613

Nguyễn Thị Hạnh
Người lập

Vũ Năng Liễu
Kế toán trưởng

Mã Thị Hiền
Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	280.224.362.679	318.232.934.058
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	1.088.208.000	44.794.311
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	17	279.136.154.679	318.188.139.747
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18	178.902.010.859	209.463.317.536
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		100.234.143.820	108.724.822.211
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		23.506.322	32.446.851
22	7. Chi phí tài chính		-	257.823.286
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	257.823.286
25	8. Chi phí bán hàng	19	17.082.909.584	21.626.796.361
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	48.650.978.125	51.134.085.286
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26]		34.523.762.433	35.738.564.129
31	11. Thu nhập khác		233.756.268	2.793.459.265
32	12. Chi phí khác		218.626.583	2.789.678.237
40	13. Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]		15.129.685	3.781.028
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		34.538.892.118	35.742.345.157
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	2.445.602.976	1.959.446.544
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51]		32.093.289.142	33.782.898.613
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	2.598	2.705
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23	2.598	2.705

Nguyễn Thị Hạnh
Người lập

Vũ Năng Liệu
Kế toán trưởng

Ma Thị Hiền
Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		34.538.892.118	35.742.345.157
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		12.050.841.203	13.135.741.059
03	Các khoản dự phòng		1.833.011.363	397.877.310
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(23.506.322)	(20.946.940)
06	Chi phí lãi vay		-	257.823.286
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		48.399.238.362	49.512.839.872
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		22.724.744.102	(2.928.327.728)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(11.271.472.194)	2.800.033.564
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(9.892.141.346)	490.950.825
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		617.358.880	(3.483.889.847)
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(257.823.286)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(2.811.895.914)	(2.919.164.174)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.857.162.000)	(3.668.624.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		44.908.669.890	39.545.995.226
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(9.703.904.332)	(13.214.689.462)
27	Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi		23.506.322	32.446.851
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(9.680.398.010)	(13.182.242.611)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		-	12.552.219.165
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	(12.552.219.165)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.391.821.000)	(27.966.813.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(30.391.821.000)	(27.966.813.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.836.450.880	(1.603.060.385)
60	Tiền đầu năm		17.537.071.836	19.140.132.221
70	Tiền cuối năm	4	22.373.522.716	17.537.071.836

Nguyễn Thị Hạnh
Người lập

Vũ Năng Liêu
Kế toán trưởng

Ma Thị Hiền
Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0900255402 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 21 tháng 6 năm 2006. Công ty cũng nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 ngày 22 tháng 6 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công dược phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 364 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 367).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	5 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	32 năm
Phần mềm máy tính	6 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.11 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.642.878.032	2.471.932.479
Tiền gửi ngân hàng	19.730.644.684	15.065.139.357
TỔNG CỘNG	22.373.522.716	17.537.071.836

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 22)	28.443.440.943	51.674.633.487
TỔNG CỘNG	28.443.440.943	51.674.633.487

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Máy móc Hưng Phát	1.402.522.000	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Sunrise	590.625.000	199.090.909
Công ty Cổ phần Tập đoàn Minh Cường	357.814.114	1.648.358.313
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cơ điện nhiệt Thế Đạt	-	369.865.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	1.656.286.620	1.381.233.905
TỔNG CỘNG	4.007.247.734	3.598.548.127

6. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	26.327.456.514	(2.441.526.345)	20.227.756.068	(608.514.982)
Công cụ, dụng cụ	358.052.328	-	341.292.805	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.485.763.021	-	4.250.742.636	-
Thành phẩm	15.138.009.279	-	7.218.017.439	-
TỔNG CỘNG	43.309.281.142	(2.441.526.345)	32.037.808.948	(608.514.982)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	608.514.982	210.637.672
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.976.192.256	1.538.424.369
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm	(143.180.893)	(1.140.547.059)
Số cuối năm	2.441.526.345	608.514.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	58.781.896.405	101.823.651.034	5.342.432.100	3.719.414.756	3.338.957.045	173.006.351.340
Mua trong năm	792.647.442	3.297.574.076	-	607.909.091	38.695.000	4.736.825.609
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.095.107.423	3.325.016.557	-	-	-	4.420.123.980
Thanh lý, nhượng bán	(103.626.164)	(138.422.500)	-	-	-	(242.048.664)
Số cuối năm	60.566.025.106	108.307.819.167	5.342.432.100	4.327.323.847	3.377.652.045	181.921.252.265
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	4.541.966.619	47.416.285.940	1.025.539.900	644.403.301	2.845.844.346	56.474.040.106
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	25.294.583.875	68.049.679.209	2.674.725.237	1.473.935.168	3.084.296.168	100.577.219.657
Khấu hao trong năm	2.809.473.797	8.065.328.507	521.210.695	450.616.008	34.769.640	11.881.398.647
Thanh lý, nhượng bán	(103.626.164)	(138.422.500)	-	-	-	(242.048.664)
Số cuối năm	28.000.431.508	75.976.585.216	3.195.935.932	1.924.551.176	3.119.065.808	112.216.569.640
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	33.487.312.530	33.773.971.825	2.667.706.863	2.245.479.588	254.660.877	72.429.131.683
Số cuối năm	32.565.593.598	32.331.233.951	2.146.496.168	2.402.772.671	258.586.237	69.704.682.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	4.972.028.674	84.400.000	5.056.428.674
Số dư cuối năm	4.972.028.674	84.400.000	5.056.428.674
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	1.592.602.902	56.266.656	1.648.869.558
- Hao mòn trong năm	155.375.892	14.066.664	169.442.556
Số dư cuối năm	1.747.978.794	70.333.320	1.818.312.114
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	3.379.425.772	28.133.344	3.407.559.116
Số dư cuối năm	3.224.049.880	14.066.680	3.238.116.560

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng và nâng cấp dây chuyền nang mềm	-	4.189.252.982
Dây chuyền chiết xuất cô dược liệu	1.430.627.201	3.943.299
Tháp giải nhiệt	107.550.000	-
TỔNG CỘNG	1.538.177.201	4.193.196.281

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí cải tạo kho, lắp đặt sàn thao tác	298.609.839	1.015.273.479
Chi phí sơn kho phân xưởng và nhà điều hành	2.853.792.710	3.722.622.722
Chi phí đại tu máy tạo nang	100.161.000	233.709.000
Chi phí khác	4.418.699.034	3.139.789.815
TỔNG CỘNG	7.671.262.583	8.111.395.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Quảng cáo truyền thông TV	2.414.052.500	2.414.052.500	-	-
Bà Nguyễn Thị Tiêu	1.818.819.901	1.818.819.901	2.728.941.714	2.728.941.714
Ông Bùi Duy Hiền	-	-	3.277.035.307	3.277.035.307
Công ty TNHH Dentsu Việt Nam	-	-	3.916.665.211	3.916.665.211
Phải trả cho các đối tượng khác	13.936.791.768	13.936.791.768	14.480.354.350	14.480.354.350
TỔNG CỘNG	18.169.664.169	18.169.664.169	24.402.996.582	24.402.996.582

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	831.499.566	5.071.433.021	6.051.523.699	(148.591.112)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	600.508.212	2.445.602.976	2.811.895.914	234.215.274
Thuế thu nhập cá nhân	648.305.654	3.576.666.183	4.241.268.375	(16.296.538)
Các loại thuế khác	751.040	254.863.652	255.319.332	295.360
TỔNG CỘNG	2.081.064.472	11.348.565.832	13.360.007.320	69.622.984
Trong đó:				
Thuế phải nộp	2.081.064.472			234.510.634
Thuế phải thu	-			(164.887.650)

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích thưởng cho nhân viên	2.687.000.000	3.000.000.000
Chi phí Bản quyền Tottri	548.053.684	502.886.744
Chi phí bảo dưỡng hệ thống điều hòa	386.314.056	579.471.084
Chi phí ăn ca	258.755.000	250.418.182
Chi phí quảng cáo	-	662.818.182
Chi phí khác	830.151.354	1.004.026.131
TỔNG CỘNG	4.710.274.094	5.999.620.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả cổ đông	2.910.802.000	1.103.616.000
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	225.000.000	311.074.006
Chi phí phải trả khác	137.903.993	26.010.907
TỔNG CỘNG	3.273.705.993	1.440.700.913
Trong đó:		
Phải trả khác	3.048.705.993	1.129.626.907
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 22)	225.000.000	311.074.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số dư đầu năm	94.703.570.000	(92.500.000)	36.894.965.683	12.475.459.749	143.981.495.432
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	33.782.898.613	33.782.898.613
- Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	(9.470.357.000)	(9.470.357.000)
- Tạm ứng cổ tức năm 2017	-	-	-	(18.940.714.000)	(18.940.714.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.505.102.749	(2.505.102.749)	-
- Thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017	-	-	-	(2.702.631.889)	(2.702.631.889)
Số dư cuối năm	94.703.570.000	(92.500.000)	39.400.068.432	12.139.552.724	146.150.691.156
Năm nay					
Số dư đầu năm	94.703.570.000	(92.500.000)	39.400.068.432	12.139.552.724	146.150.691.156
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	32.093.289.142	32.093.289.142
- Tăng vốn	18.939.680.000	-	(18.939.680.000)	-	-
- Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	(9.470.357.000)	(9.470.357.000)
- Tạm ứng cổ tức năm 2018	-	-	-	(22.728.650.000)	(22.728.650.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.831.366.738	(1.831.366.738)	-
- Thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017	-	-	-	(337.828.986)	(337.828.986)
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	-	-	-	(2.567.463.131)	(2.567.463.131)
Số dư cuối năm	113.643.250.000	(92.500.000)	22.291.755.170	6.797.176.011	142.639.681.181

Công ty đã thực hiện phát hành thêm 1.893.968 cổ phiếu từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn điều lệ, chia cổ tức và trích lập các quỹ theo Nghị quyết số 22/2018/NQ – ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Đại Hội đồng cổ đông của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Traphaco	57.919.860.000	57.919.860.000	-	48.266.550.000	48.266.550.000	-
Cổ đông khác	55.723.390.000	55.723.390.000	-	46.437.020.000	46.437.020.000	-
TỔNG CỘNG	113.643.250.000	113.643.250.000	-	94.703.570.000	94.703.570.000	-

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	94.703.570.000	94.703.570.000
Tăng vốn	18.939.680.000	-
Số cuối năm	<u>113.643.250.000</u>	<u>94.703.570.000</u>
Cổ tức đã công bố		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức năm 2018 (tạm ứng): 2.000 VND/cổ phiếu	22.728.650.000	-
Cổ tức năm 2017 (lần 2): 1.000 VND/cổ phiếu	9.470.357.000	-
Cổ tức năm 2017 (tạm ứng): 2.000 VND/cổ phiếu	-	18.940.714.000
Cổ tức năm 2016 (lần 2): 1.000 VND/cổ phiếu	-	9.470.357.000
Cổ tức đã trả trong năm	30.391.821.000	27.966.813.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12	-	-

15.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	11.364.325	113.643.250.000	9.470.357	94.703.570.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	11.364.325	113.643.250.000	9.470.357	94.703.570.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	11.364.325	113.643.250.000	9.470.357	94.703.570.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (tại này 31 tháng 12 năm 2017: 10.000 VND/cổ phiếu)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vật tư hàng hóa nhận gia công	13.121.773.003	15.169.746.365

17. DOANH THU BÁN HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	280.224.362.679	318.232.934.058
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	114.981.294.599	170.797.638.138
Doanh thu gia công hàng hóa	165.243.068.080	147.435.295.920
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.088.208.000)	(44.794.311)
Hàng bán trả lại	(1.088.208.000)	(44.794.311)
Doanh thu thuần	279.136.154.679	318.188.139.747
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng cho bên liên quan (Thuyết minh số 22)	113.893.086.599	170.752.843.827
Doanh thu gia công cho bên liên quan (Thuyết minh số 22)	165.243.068.080	147.435.295.920

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	85.710.984.219	122.451.588.268
Giá vốn gia công hàng hóa	91.358.015.277	86.613.851.958
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.833.011.363	397.877.310
TỔNG CỘNG	178.902.010.859	209.463.317.536

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
- Chi phí quảng cáo	17.082.909.584	21.626.796.361
TỔNG CỘNG	17.082.909.584	21.626.796.361
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	28.191.582.765	30.794.986.940
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.455.530.952	1.414.669.002
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.228.241.384	3.377.957.674
- Chi phí khác bằng tiền	15.775.623.024	15.546.471.670
TỔNG CỘNG	48.650.978.125	51.134.085.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	107.128.468.711	130.663.687.553
Chi phí nhân công	68.284.493.735	73.761.293.212
Chi phí khấu hao và hao mòn	12.050.841.203	13.135.741.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.225.901.194	41.950.928.684
Chi phí khác	23.101.205.950	21.020.149.109
TỔNG CỘNG	249.790.910.793	280.531.799.617

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Công văn số 1608/CT-TTHT ngày 17 tháng 8 năm 2010 về việc trả lời ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Cục thuế tỉnh Hưng Yên, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn GMP là 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm 2007, miễn thuế 4 (bốn) năm kể từ năm 2007 đến hết năm 2010 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm kể từ năm 2011 đến hết năm 2019.

Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận theo kế toán và lợi nhuận tính thuế:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.538.892.118	35.742.345.157
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí khấu hao vượt mức quy định hiện hành	825.420	825.420
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách	180.000.000	180.000.000
Chi phí không đủ hóa đơn, chứng từ	2.913.146.740	3.034.901.904
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	37.632.864.278	38.958.072.481
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	3.759.731.745	76.952.797
Thu nhập chịu thuế suất 10%	33.873.132.533	38.881.119.684
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	4.139.259.602	3.903.502.528
Thuế TNDN được miễn, giảm trong năm	(1.693.656.626)	(1.944.055.984)
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành sau miễn giảm	2.445.602.976	1.959.446.544
Thuế TNDN phải trả đầu năm	600.508.212	1.560.225.842
Thuế TNDN đã trả trong năm	(2.811.895.914)	(2.919.164.174)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	234.215.274	600.508.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty mẹ	Doanh thu gia công	165.226.626.880	147.435.295.920
		Doanh thu bán hàng	113.893.086.599	170.752.843.827
		Cổ tức đã trả	16.410.627.000	14.479.965.000
		Mua dược liệu và phụ liệu	1.405.961.200	19.136.250.940
		Bán nguyên phụ liệu	215.574.450	2.793.459.265
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu gia công	16.441.200	-
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dược liệu	701.427.000	570.000.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc đối trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)				
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.440.946.143	51.674.633.487
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng	2.494.800	-
			28.443.440.943	51.674.633.487
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 14)				
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thành viên cán bộ chủ chốt	Phải trả thù lao	225.000.000	311.074.006
			225.000.000	311.074.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	863.100.000	1.081.758.849
Lương và thưởng cho Ban Giám đốc	3.230.851.052	3.350.947.935
TỔNG CỘNG	4.093.951.052	4.432.706.784

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.093.289.142	33.782.898.613
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(2.567.463.131)	(3.040.460.875)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.525.826.011	30.742.437.738
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	11.364.325	11.364.325
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.598	2.705
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.598	2.705

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh giảm so với lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số điều chỉnh giảm tương ứng với khoản điều chỉnh trích quỹ Khen thưởng phúc lợi căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 cũng được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tương ứng với 8% của lợi nhuận sau thuế của năm 2018 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 22/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 3 năm 2018.

(**) Công ty cũng đã thực hiện điều chỉnh lại số bình quân gia quyền của cổ phiếu (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 do ảnh hưởng của việc phát hành bổ sung cổ phiếu trong năm 2018.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Nguyễn Thị Hạnh
Người lập

Vũ Năng Liêu
Kế toán trưởng

Ma Thị Hiền
Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

